

NGHỊ QUYẾT
phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách
nhà nước huyện Chợ Mới năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 10

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Sau khi xem xét Tờ trình số 1458/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023
của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi
ngân sách nhà nước huyện Chợ Mới năm 2022 và Báo cáo thẩm tra của Ban
Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến của các đại biểu Hội đồng
nhân dân.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Chợ Mới năm 2022.

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2022 là: 1.492.123.233.443 đồng

Trong đó:

- Thu từ kinh tế địa bàn:	193.826.747.124 đồng, gồm
+ Ngân sách Trung ương hưởng:	7.524.872.650 đồng
+ Ngân sách tỉnh hưởng:	5.989.043.732 đồng
+ Ngân sách huyện, xã hưởng:	180.312.830.742 đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	1.239.586.532.698 đồng
- Thu chuyển nguồn:	47.559.384.876 đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:	4.259.157.679 đồng
- Thu từ cấp dưới nộp lên:	6.891.411.066 đồng
* Theo phân cấp ngân sách được hưởng:	1.474.093.463.061 đồng
Tổng chi ngân sách địa phương năm 2022:	1.453.037.768.289 đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 42.609.382.184 đồng

Bao gồm:

+ *Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất:* 6.379.956.000 đồng

+ *Vốn ngân sách nhà nước (Vốn tập trung):* 36.229.426.184 đồng

- Chi thường xuyên: 1.036.392.827.779 đồng

- Trợ cấp ngân sách cấp dưới: 179.060.601.218 đồng

- Chi chuyển nguồn: 188.083.546.042 đồng

- Chi nộp ngân sách cấp trên: 6.891.411.066 đồng

* Phân theo cấp ngân sách:

- Chi ngân sách huyện: 1.232.741.271.841 đồng

- Chi ngân sách xã: 220.296.496.448 đồng

Kết dư ngân sách địa phương: 21.055.694.772 đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chợ Mới khóa XII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 21 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các vị Đại biểu HĐND huyện;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT. HĐND.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Đức

PHỤ LỤC 01
QUYẾT TOÁN THU NSNN HUYỆN CHỢ MỚI NĂM 2022



Đơn vị: đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN NĂM 2022	PHÂN CHIA THEO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH				Đạt %	
		TỈNH GIAO	NQ.HĐND		NSTW	NS TỈNH	NS HUYỆN	NS XÃ	So tỉnh	So NQ
A	THU TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN:	113.480.000.000	129.525.000.000	193.826.747.124	7.524.872.650	5.989.043.732	150.530.742.654	29.782.088.088	171	150
I	Thu cân đối ngân sách:	113.480.000.000	129.525.000.000	193.826.747.124	7.524.872.650	5.989.043.732	150.530.742.654	29.782.088.088	171	150
1	Thu từ DNNN do TW quản lý	500.000.000	500.000.000	968.982.867		968.982.867			194	194
2	Thu từ DNNN địa phương	550.000.000	550.000.000	454.268.703		454.268.703			83	83
3	Thu từ DN đầu tư nước ngoài			0						
4	Thu thuế CTN ngoài QĐ	41.000.000.000	41.000.000.000	55.369.625.690		434.259.927	54.935.365.763		135	135
5	Lệ phí trước bạ	18.000.000.000	18.000.000.000	27.514.193.390			22.306.278.760	5.207.914.630	153	153
6	Thu tiền cấp quyền khai thác KS		0	387.627.000		387.627.000				
7	Thuế sử dụng đất phi NN	530.000.000	565.000.000	635.579.859				635.579.859	120	112
8	Thu phí, lệ phí	7.400.000.000	9.925.000.000	16.571.375.410	4.595.934.893	428.671.378	9.354.886.139	2.191.883.000	224	167
10	Thu tiền sử dụng đất	5.000.000.000	9.000.000.000	23.178.365.371		2.268.020.169	20.910.345.202		464	258
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	500.000.000	500.000.000	2.618.808.830		27.060.102	2.591.748.728		524	524
12	Thu bán tài sản thuộc SHNN		600.000.000	0						
13	Thuế thu nhập cá nhân	20.000.000.000	20.000.000.000	29.014.271.065		-80.453.914	29.094.724.979		145	145
14	Thu khác ngân sách	20.000.000.000	28.885.000.000	37.113.648.939	2.928.937.757	1.100.607.500	11.337.393.083	21.746.710.599	186	128
	-Tịch thu(ko tính ngành thuế)			220.531.000	110.854.000			109.677.000		
	-Thu từ h.động CBL.KD trái PL		600.000.000	0						
	-Thu quỹ đất công ích và đất công xã		0	0						
	-Thu phạt VPHC về ATGT	4.000.000.000	4.910.000.000	2.792.260.500	1.637.844.000		147.314.000	1.007.102.500	70	57
	-Thu phạt VPHC về lĩnh vực #		4.000.000.000	4.061.749.147	944.219.340		665.846.307	2.451.683.500		102
	-Thu bán tài sản		0	0						
	-Thu hồi các khoản chi năm trước		0	630.598.300	2.404.000		538.194.300	90.000.000		
	-Các khoản thu khác	16.000.000.000	19.375.000.000	29.408.509.992	233.616.417	1.100.607.500	9.986.038.476	18.088.247.599	184	152
II	Thu để lại chi QL qua NSNN:	0	0	0	0	0	0	0		
B	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	830.249.000.000	830.249.000.000	1.239.586.532.698	0	0	1.060.525.931.480	179.060.601.218	128	128
1	Bổ sung cân đối NS theo KH	829.469.000.000	829.469.000.000	954.270.000.000	0	0	829.469.000.000	124.801.000.000	100	100
	-Cân đối chi thường xuyên	792.045.000.000	792.045.000.000	916.846.000.000			792.045.000.000	124.801.000.000	100	100
	-Cân đối chi đầu tư	37.424.000.000	37.424.000.000	37.424.000.000			37.424.000.000		100	100
2	Bổ sung chi mục tiêu	780.000.000	780.000.000	285.316.532.698			231.056.931.480	54.259.601.218	29.623	29.623
C	THU TÍN-TRÁI PHIẾU NSTW			0						
D	THU TỪ NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN			6.891.411.066		4.515.854.000	2.375.557.066			

Số TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN NĂM 2022	PHÂN CHIA THEO TỪNG CẤP NGÂN SÁCH				Đạt %	
		TỈNH GIAO	NQ.HĐND		NSTW	NS TỈNH	NS HUYỆN	NS XÃ	So tỉnh	So NQ
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			4.259.157.679				4.259.157.679		
F	THU CHUYỂN NGUỒN			47.559.384.876			34.529.720.354	13.029.664.522		
	TỔNG THU NSNN (A+...+F)	936.679.000.000	952.224.000.000	1.492.123.233.443	7.524.872.650	10.504.897.732	1.247.961.951.554	226.131.511.507	132	130

PHỤ LỤC 02
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022



Đơn vị: đồng

SỐ THỨ TỰ	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM		QUYẾT TOÁN NĂM				So sánh QT/DT (%)	
		Tĩnh giao	NQ. HĐND	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tĩnh giao	NQ. HĐND
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3:1	8=3:2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	935.899.000.000	951.444.000.000	1.267.085.756.005	0	1.049.164.816.623	217.920.939.382	135	133
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	37.424.000.000	41.424.000.000	42.609.382.184	0	42.609.382.184	0	114	103
	Trong đó:								
	- Thu tiền sử dụng đất			6.379.956.000		6.379.956.000			
	+ 10% chi phí đo đạc			460.778.000		460.778.000			
	- Nguồn chương trình mục tiêu								
	- Nguồn đầu tư tập trung			36.229.426.184		36.229.426.184			
	Gồm: + Vốn XDCB tập trung			24.386.219.710		24.386.219.710			
	+ Thanh toán công trình tạm ứng các năm trước			1.434.489.215		1.434.489.215			
	+ Thanh toán công trình nguồn BSMT của tỉnh			10.408.717.259		10.408.717.259			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định				0				
III	Chi thường xuyên	756.791.000.000	739.985.000.000	1.036.392.827.779	0	833.565.276.893	202.827.550.886	110	113
3.1	Chi quốc phòng	35.351.000.000	7.000.000.000	25.718.283.331		6.196.691.000	19.521.592.331	121	121
3.2	Chi an ninh			20.426.396.651		2.244.912.000	18.181.484.651		
3.3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	524.790.000.000	524.790.000.000	505.024.694.410		504.063.463.844	961.230.566	96	96
3.3.01	Chi sự nghiệp giáo dục	524.790.000.000	522.026.000.000	505.024.694.410		504.063.463.844	961.230.566	96	97
3.3.02	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		2.764.000.000	0					
3.3.03	Chi đào tạo lại			0					
3.4	Chi sự nghiệp y tế	300.000.000	420.000.000	57.789.983.430		57.789.983.430		19.263	13.760
3.5	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ								
3.6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2.993.000.000	3.993.000.000	6.234.850.582		5.144.240.209	1.090.610.373	172	129
3.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thôn	2.745.000.000	2.745.000.000	3.290.992.177		2.645.854.798	645.137.379	96	96
3.8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.000.000.000		1.068.919.000			1.068.919.000		
3.9	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	91.911.000.000	93.782.000.000	158.158.184.280		124.935.240.240	33.222.944.040	136	133
	Tr.đó: quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo								
3.10	Sự nghiệp văn xã khác								
3.11	Chi sự nghiệp kinh tế	46.921.000.000	49.220.000.000	74.530.365.486	0	62.663.694.625	11.866.670.861	134	127
3.11.01	Chi sự nghiệp Kinh tế xã			0					

SỐ THỨ TỰ	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM		QUYẾT TOÁN NĂM				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	NQ. HĐND	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tỉnh giao	NQ. HĐND
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3:1	8=3:2
3.11.02	Chi sự nghiệp nông nghiệp								
3.11.03	Chi sự nghiệp thủy lợi	10.439.000.000	10.439.000.000	29.003.294.000		28.590.595.000	412.699.000		
3.11.05	Chi hỗ trợ trồng lúa theo ND 42	10.882.000.000	10.882.000.000						
3.11.04	Chi sự nghiệp địa chính		400.000.000	0					
3.11.06	Chi sự nghiệp giao thông		5.700.000.000	10.236.017.000		8.050.464.000	2.185.553.000		
3.11.07	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị		15.500.000.000	0					
3.11.08	Chi cho công tác giao thông			0					
3.11.09	Thương mại, cấp thoát nước			0					
3.11.10	Chi quy hoạch		4.000.000.000	0					
	Chi sự nghiệp kinh tế khác (DT	4.000.000.000							
3.11.11	CTKC+CTMT #)		2.299.000.000	35.291.054.486		26.022.635.625	9.268.418.861		
3.12	Chi hành chính, đảng, đoàn thể	42.480.000.000	47.354.000.000	159.161.141.874	0	44.923.707.027	114.237.434.847	106	95
3.12.01	Chi quản lý nhà nước	18.000.000.000	25.383.000.000	98.744.792.740		24.927.785.191	73.817.007.549	138	98
3.12.02	Chi hoạt động đảng	6.729.000.000	12.436.000.000	27.656.070.847		11.952.061.665	15.704.009.182	178	96
3.12.03	Chi hỗ trợ hội, đ. thể, tổ chức chính trị	5.718.000.000	7.362.000.000	27.992.573.566		5.970.451.653	22.022.121.913	104	81
3.12.04	Chi hỗ trợ các tổ chức XH & XH nghề nghiệp			4.767.704.721		2.073.408.518	2.694.296.203		
3.12.05	Chi quản lý hành chính khác	12.033.000.000	2.173.000.000	0					
3.13	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách								
3.14	Chi khác ngân sách (L340 K369)	1.800.000.000	4.181.000.000	9.622.986.000	0	9.622.986.000	0	535	230
3.14.01	Chi trả các khoản thu			0					
	-Nộp 30% số thu tiền sử dụng đất năm 2016			0					
	-Chi trả khoản thu về thuế			0					
3.14.02	Hỗ trợ nhà ở hộ nghèo			0					
3.14.03	KP ủy thác qua NHCSXH			0					
3.14.04	Chi hỗ trợ ngành dọc			0					
3.14.05	Chi Khen thưởng			0					
3.14.06	Chi đối ứng Quỹ VNN và ...			0					
3.14.07	Hỗ trợ người dân bị sạt lở			0					
	Chi khác còn lại (KP.XPVPHC, cụm								
3.14.08	TDC,...)			0					
3.15	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	6.500.000.000	6.500.000.000	15.366.030.558		13.334.503.720	2.031.526.838	205	205
IV	Chi ngân sách xã	123.333.000.000	151.684.000.000						
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0					

SỐ THỨ TỰ	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM		QUYẾT TOÁN NĂM				So sánh QT/DT (%)	
		Tỉnh giao	NQ. HĐND	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tỉnh giao	NQ. HĐND
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3:1	8=3:2
V	Chi chuyển nguồn			188.083.546.042		172.990.157.546	15.093.388.496		
VI	Dự phòng ngân sách	18.351.000.000	18.351.000.000	0					
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	780.000.000	780.000.000	0	0	0	0		
1	Chi đầu tư XD CB	0	0	0	0	0	0		
	- Thu vận động NĐDG			0					
	- Thu tiền sử dụng đất			0					
2	Chi thường xuyên	780.000.000	780.000.000	0			0		
	- Kinh phí đảm bảo ATGT	780.000.000	780.000.000	0					
	- Kinh phí chỉnh trang đô thị		0						
	- Kinh phí thực hiện BTXH theo NĐ 136		0						
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo		0	0					
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	0	0	179.060.601.218		179.060.601.218	0		
1	Bổ sung cân đối ngân sách			124.801.000.000		124.801.000.000			
2	Bổ sung có mục tiêu	0	0	54.259.601.218		54.259.601.218			
	- Bằng nguồn vốn trong nước			54.259.601.218		54.259.601.218			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước								
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			6.891.411.066		4.515.854.000	2.375.557.066		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	936.679.000.000	952.224.000.000	1.453.037.768.289	0	1.232.741.271.841	220.296.496.448	136	134